



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 61+62

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-12-2024	Quyết định số 15/2024/NQ-HĐND quy định về hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề theo Thỏa thuận phát triển dự án giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Samsung Electronics và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	4
10-12-2024	Quyết định số 16/2024/NQ-HĐND quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện	6
10-12-2024	Quyết định số 17/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10
10-12-2024	Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	13
10-12-2024	Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	16
10-12-2024	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại điểm a	23

khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- | | | |
|------------|---|----|
| 10-12-2024 | Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên | 26 |
| 10-12-2024 | Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng | 36 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 09-12-2024 | Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên | 40 |
| 16-12-2024 | Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên | 43 |
| 17-12-2024 | Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 58 |
| 17-12-2024 | Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 67 |
| 17-12-2024 | Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND quy định chỉ tiêu thuốc nổ phù hợp trong khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 76 |

19-12-2024	Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	78
19-12-2024	Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	94

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2024	Mục lục số Công Báo năm 2024	104
------------	------------------------------	-----

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề theo Thỏa thuận phát triển dự án giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Samsung Electronics và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Hiệp định số 82/2004/LPQT ngày 16 tháng 8 năm 2004 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức chi hỗ trợ chi phí đào tạo lao động theo thỏa thuận phát triển dự án giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Samsung Electronics và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề theo Thỏa thuận phát triển dự án giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Samsung Electronics và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.
- Các công ty trong Tổ hợp Công nghệ cao Samsung Thái Nguyên tại Khu công nghiệp Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên cung cấp nguyên vật liệu, bộ phận, phụ tùng, bán thành phẩm và các dịch vụ có liên quan cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định về điều kiện và mức hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ cho các công ty quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này khi thực hiện đào tạo và sử dụng người lao động đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đăng ký thường trú tại tỉnh Thái Nguyên;
- Có thời gian làm việc tại Công ty từ 01 năm trở lên;
- Tại thời điểm Công ty đề nghị hỗ trợ, người lao động đang làm việc tại Công ty.

2. Mức kinh phí hỗ trợ: 500.000 đồng/01 người lao động/01 lần.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện hỗ trợ được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh được giao trong dự toán hằng năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam các cấp thực hiện;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng

a) Đoàn đại biểu đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh:

- Các đoàn đại diện lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động;

- Các đoàn đại diện các dân tộc thiểu số, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhiều đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Các đoàn đại diện người Việt Nam ở nước ngoài có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

b) Các cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh:

- Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động;

- Các chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Các vị nguyên là thành viên Chính phủ, Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình khu Sài Gòn - Gia Định; Ban Trí vận - Mặt trận khu ủy Sài Gòn - Gia Định hoặc thân nhân của cá nhân đó (đối với những cá nhân đã từ trần).

c) Các cá nhân được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh đến thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng:

- Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động;

- Người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Các chức sắc, chức việc tôn giáo có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý, thanh quyết toán kinh phí thực hiện các nội dung theo quy định.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi

1. Đón tiếp, tặng quà lưu niệm các đoàn đại biểu, cá nhân được quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

a) Đón tiếp các đoàn đại biểu, cá nhân: Mức chi tối đa theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

b) Tặng quà lưu niệm phù hợp với đối tượng đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh. Mức chi tối đa:

- Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người.

- Cấp huyện: 500.000 đồng/người.

- Cấp xã: 250.000 đồng/người.

2. Chính sách tặng quà, chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng đối với các đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

a) Chi tặng quà chúc mừng nhân ngày tết Nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc, tổ chức tôn giáo). Mức chi tối đa:

- Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người/lần (không quá 2.000.000 đồng/người/năm).

- Cấp huyện: 500.000 đồng/người/lần (không quá 1.000.000 đồng/người/năm).

- Cấp xã: 250.000 đồng/người/lần (không quá 500.000 đồng/người/năm).

b) Chi thăm hỏi đối với các đối tượng khi ốm đau hoặc gặp khó khăn về kinh tế. Mức chi tối đa:

- Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người/năm.

- Cấp huyện: 1.000.000 đồng/người/năm.

- Cấp xã: 500.000 đồng/người/năm.

c) Chi phúng viếng khi cá nhân qua đời (bao gồm cả vòng hoa). Mức chi tối đa:

- Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người.
- Cấp huyện: 1.000.000 đồng/người.
- Cấp xã: 500.000 đồng/người.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của điểm b khoản 1 Điều 2 như sau:

“b) Mức chi: 16.600 đồng/giờ/người và không quá 16 giờ/tuần.”

2. Bổ sung khoản 3 vào Điều 2 như sau:

“3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị ban hành Nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ 04 nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho Ban lâm nghiệp xã, thị trấn; Phó Ban lâm nghiệp xã, thị trấn và Tổ trưởng Tổ bảo vệ rừng - phòng cháy chữa cháy rừng thôn, bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động
khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2024 ./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số ~~—~~19/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện; ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp huyện do Ủy ban nhân dân huyện quản lý, tổ chức thực hiện; ngân sách cấp xã đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp xã do Ủy ban nhân dân xã quản lý, tổ chức thực hiện.

Điều 4. Nội dung chi cho các hoạt động khuyến công địa phương

Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; khoản 2, khoản 3, Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 5. Mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách cho các hoạt động khuyến công địa phương phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Mức chi chung của hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

3. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

4. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

5. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

6. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 210 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

7. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ tối đa 80% giá thuê gian hàng.

8. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

10. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, mức hỗ trợ không quá 140 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng đạt giải cấp tỉnh tối đa 3,5 triệu đồng/sản phẩm.

11. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

12. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

13. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

14. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

15. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

17. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3.600 triệu đồng/cụm công nghiệp.

20. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng).

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

21. Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

22. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm khuyến công và các cơ sở công nghiệp nông thôn.

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

23. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công địa phương được giao hằng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình,

đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được sử dụng tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có);

24. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ theo quy định hiện hành đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước có liên quan đến dự án đầu tư, cho thuê đất và miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất

1. Không áp dụng miễn tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 4 Nghị quyết này trong trường hợp dự án được nhà nước cho thuê đất theo quy định tại khoản 10 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Các dự án quy định tại Điều 1 Nghị quyết này không đáp ứng danh mục, tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này thì thực hiện ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư và các pháp luật có liên quan.

4. Người sử dụng đất không được tính tiền thuê đất được miễn vào giá thành sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho xã hội theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 4. Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất

1. Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn hoạt động dự án (tối đa không quá 50 năm) đối với các dự án phi lợi nhuận trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a) Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn hoạt động dự án (tối đa không quá 50 năm) đối với các dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn các huyện: Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ.

b) Miễn tiền thuê đất 30 năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định đối với các dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên. Trường hợp dự án được thuê đất dưới 30 năm thì miễn cho thời gian thực tế được thuê đất.

c) Miễn tiền thuê đất 20 năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định đối với các dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn các thành phố: Thái Nguyên, Sông Công. Trường hợp dự án được thuê đất dưới 20 năm thì miễn cho thời gian thực tế được thuê đất.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án đầu tư đã được miễn tiền thuê đất theo chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với hoạt động xã hội hóa đầu tư thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì được tiếp tục áp dụng ưu đãi cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.
2. Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với hoạt động xã hội hoá đầu tư thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công
và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công
và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghị quyết này không điều chỉnh đối với:

a) Thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng đã được quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

b) Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được bổ sung tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (*sau đây viết tắt là Nghị định số 24/2024/NĐ-CP*) và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

d) Ngoài các quy định cụ thể tại Nghị quyết này, đối với các quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước (sau đây gọi là cơ quan).

b) Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (sau đây gọi là tổ chức).

c) Đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là đơn vị).

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hoá, dịch vụ.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Quy định thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hoá, dịch vụ để phân định rõ trách nhiệm, thẩm quyền, nâng cao tính chủ động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được sử dụng đúng công năng, đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn và định mức, đúng chế độ; được khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát, kiểm tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. QUY ĐỊNH THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG VÀ MUA SẮM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 4. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, tài sản công là vật tiêu hao trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư; mua sắm hàng hóa, dịch vụ (Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 114/2024/NĐ-CP); điểm c khoản 2 Điều 37a Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP)

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Xe ô tô.

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà.

d) Hàng hóa, dịch vụ, tài sản công khác là động sản, tài sản công là vật tiêu hao có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh (trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này).

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị là đơn vị dự toán cấp 1 quyết định:

a) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công, tài sản công là vật tiêu hao (trừ trường hợp quy định tại khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2, khoản 5 Điều này) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công, tài sản công là vật tiêu hao (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) có giá trị dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) có giá trị dưới 01 tỷ đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

b) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công, tài sản công là vật tiêu hao (trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) của các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý sử dụng kinh phí từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác theo quy định của pháp luật tại đơn vị sự nghiệp công lập và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (*bao gồm cả việc mua sắm được sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ dưới 30% trong tổng dự toán mua sắm*).

c) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công, tài sản công là vật tiêu hao (trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) phục vụ hoạt động của đơn vị mình sử dụng kinh phí từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác theo quy định của pháp luật tại đơn vị sự nghiệp công lập, các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (*bao gồm cả việc mua sắm được sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ dưới 30% trong tổng dự toán mua sắm*).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công, tài sản công là vật tiêu hao (trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này) trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương; trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công khác là động sản, tài sản công là vật tiêu hao có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

5. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công, tài sản công là vật tiêu hao (trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có giá trị dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) sử dụng kinh phí từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác theo quy định của pháp luật tại đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn vốn huy động hợp pháp khác (*bao gồm cả việc mua sắm được sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ dưới 30% trong tổng dự toán mua sắm*) phục vụ hoạt động của đơn vị mình.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ trường hợp quy định tại tiết b3 điểm b khoản 4 Điều 41c Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP)

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công là nhà ở công vụ; tài sản là di tích lịch sử - văn hoá, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất thuộc đất xây dựng công trình sự nghiệp; phòng truyền thống của cơ quan, đơn vị được giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công là nhà ở công vụ; tài sản là di tích lịch sử - văn hoá, di tích lịch sử gắn với đất thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất thuộc đất xây dựng công trình sự nghiệp; phòng truyền thống của cơ quan, đơn vị được giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công (trừ tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này) quyết định khai thác tài sản công của cơ quan, đơn vị mình được giao quản lý, sử dụng (theo danh mục quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều 10b Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều 41c Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP).

Điều 6. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP)

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Thuê trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

b) Thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê từ 300 triệu đồng trở lên đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng của cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý; quyết định thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê dưới 300 triệu đồng của cơ quan mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định:

a) Thuê trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê từ 50 triệu đồng trở lên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thủ trưởng cơ quan trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương; trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê dưới 50 triệu đồng để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp (là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Xe ô tô.

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà.

d) Tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thu hồi tài sản công (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản công (trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp (là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Xe ô tô.

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà.

d) Tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh; giữa cấp tỉnh với cấp huyện hoặc cấp xã; giữa cấp huyện với cấp huyện.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công (trừ tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này) giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh; giữa cấp tỉnh với cấp huyện hoặc cấp xã; giữa cấp huyện với cấp huyện.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện với cấp xã; giữa cấp xã với cấp xã (trừ tài sản công quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này).

Điều 9. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP)

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công, gồm:

a) Trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp (là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Xe ô tô.

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà.

d) Tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định bán tài sản công khác là động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của các tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý; quyết định bán tài sản công khác là động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản công khác là động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các Sở, ban, ngành và tương đương; trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công khác là động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan mình.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công, bao gồm:

a) Nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 02 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý.

b) Xe ô tô.

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà (trừ trường hợp tài sản có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý, tài sản công là nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất và động sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 02 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản thuộc cấp huyện quản lý.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý tài sản công (trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này) của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Điều 12. Tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định và xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại, bao gồm:

a) Xe ô tô.

b) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với: Tài sản công khác là động sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công khác là động sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này) của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

MỤC 2. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 13. Thẩm quyền quyết định việc quản lý, xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án; tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng về tài sản trong dự án sử dụng vốn nhà nước; thẩm quyền quyết định điều chuyển, bán tài sản là vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thực hiện dự án thuộc địa phương quản lý

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương án giao, điều chuyển tài sản phục vụ hoạt động của dự án, tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng về tài sản trong dự án sử dụng vốn nhà nước.

2. Thẩm quyền quyết định việc điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản phục vụ hoạt động của dự án; tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng về tài sản trong dự án sử dụng vốn nhà nước; thẩm quyền quyết định điều chuyển, bán tài sản là vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II của Quy định này.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật và theo Quy định này.

2. Mọi hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 138/2024/NĐ-CP), gồm:

a) Mua sắm tài sản, trang thiết bị theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Nghị quyết này không điều chỉnh đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao thực hiện tự chủ của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

4. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị

Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh; các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị khối tỉnh sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị khối huyện; các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị khối huyện sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị khối xã và các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị khối xã sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

4. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; chịu trách nhiệm về hồ sơ rà soát để ban hành theo thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiết kiệm, hiệu quả (mẫu quyết định phê duyệt theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP).

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh; các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị khối tỉnh sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị khối huyện; các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị khối huyện sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị khối xã và các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị khối xã sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

4. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; chịu trách nhiệm về hồ sơ rà soát để ban hành theo thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiết kiệm, hiệu quả (mẫu phê duyệt nhiệm vụ tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và khai thác
Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định
số 28/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTTTT ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 155/TTr-STTTT ngày 05/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1. Bổ sung điểm g vào khoản 1 Điều 4 như sau:

“g) Hệ thống phần mềm: Bao gồm hệ thống ứng dụng dùng chung, ứng dụng chuyên ngành và các hệ thống phần mềm khác được triển khai tại Trung tâm Dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương và người dân, tổ chức theo thiết kế được phê duyệt và đảm bảo yêu cầu trước khi đưa vào sử dụng.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 4 như sau:

“a) Các ứng dụng dùng chung phục vụ cho việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội bao gồm: Hệ thống Thư điện tử dùng chung tỉnh Thái Nguyên, Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên; Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên; Phần mềm điều hành tác nghiệp của Tỉnh ủy Thái Nguyên.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Việc duy trì, vận hành, nâng cấp Trung tâm Dữ liệu phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo: Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm Dữ liệu; Thông tư số 23/2022/TT-BTTTT ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu; phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Nguyên.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 7 như sau:

“b) Thủ tục: Các tổ chức, cá nhân đến đăng ký tham quan cần tuân thủ theo các quy định của đơn vị quản lý Trung tâm Dữ liệu như: Cung cấp giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị hoặc đơn đề nghị tham quan tại Trung tâm Dữ liệu; danh sách những người tham quan (có thông tin về số Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu kèm theo).”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Các đơn vị sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối và các ứng dụng của Trung tâm Dữ liệu phải tuân thủ các quy định theo Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước và các quy định mới, sửa đổi sau này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Các hệ thống thông tin tại Trung tâm Dữ liệu phải đáp ứng các yêu cầu trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đảm bảo an toàn thông tin cấp độ 3 theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn thông tin đối với Trung tâm Dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên, các quy định về an toàn bảo mật thông tin trong quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 157/TTr-STTTT ngày 09/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy chế quản lý, khai thác, vận hành và sử dụng Cổng dịch vụ công tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

(kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, quyền hạn, trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi chung là cơ quan có thẩm quyền).

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên, Bộ phận Một cửa thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Bộ phận Một cửa).

3. Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2 Điều này (sau đây gọi chung là công chức, viên chức).

4. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính và tổ chức, cá nhân khác có liên quan (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

5. Các cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương tổ chức theo ngành dọc tại địa phương, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công được giao giải quyết các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý trên Hệ thống.

6. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích; doanh nghiệp được thuê tham gia thực hiện một hoặc một số công đoạn trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

7. Ngân hàng và các tổ chức trung gian thanh toán tham gia thực hiện quy trình thu, nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác phục vụ cho việc thực hiện thủ tục hành chính theo quy định.

8. Khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ công khác trên địa bàn tỉnh áp dụng Quy chế này trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên: là Hệ thống được tạo thành trên cơ sở hợp nhất Cổng dịch vụ công trực tuyến với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Thái Nguyên bao gồm: phân hệ giao diện lớp ngoài (Cổng), có chức năng tương tác, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, công dân và phân hệ nội bộ (Một cửa) có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, theo dõi tình hình xử lý, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống quản lý văn bản và điều hành để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; kết nối, tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia để đăng tải công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến; kết nối, tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, ngành và hệ thống thông tin khác theo quy định.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

1. Tuân thủ theo các quy định của pháp luật về: ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an ninh mạng, an toàn, an ninh thông tin giao dịch điện tử, bảo vệ bí mật Nhà nước đảm bảo cho việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được thông suốt, tiết kiệm, an toàn, hiệu quả. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

2. Tuân thủ các nguyên tắc về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Việc tổ chức thông tin lấy người dùng làm trung tâm, các thông tin được cung cấp trên Hệ thống bảo đảm chính xác, rõ ràng, được cập nhật kịp thời theo các quy định hiện hành.

4. Việc tham gia quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống bảo đảm đúng thẩm quyền, trách nhiệm theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến bảo đảm tính toàn vẹn, an toàn, khả năng đồng bộ, liên thông dữ liệu và đảm bảo tính pháp lý; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

6. Việc khai thác, sử dụng lại thông tin của tổ chức, cá nhân trong thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân.

Điều 5. Xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

1. Hệ thống có tên miền thống nhất trên mạng Internet theo dạng: <https://dichvucong.thainguyen.gov.vn>.

2. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giải quyết các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến, truy cập vào địa chỉ quy định tại khoản 1 Điều này để tìm hiểu thông tin hướng dẫn và sử dụng các dịch vụ.

3. Yêu cầu đối với Hệ thống phải bảo đảm theo quy định tại: Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; điểm b, điểm c, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP; Điều 13, 14 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; Chương V Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Chương II Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Bảo đảm khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cổng dịch vụ công quốc gia và giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước với nhau; khả năng tiếp nhận, kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính với tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính thông qua các phương tiện điện tử, truyền thông, mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép, đảm bảo an toàn thông tin và vận hành liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày trên mạng Internet.

5. Cho phép tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản sử dụng; cung cấp chức năng đăng nhập một lần (Single-Sign-On) và các cơ chế xác thực người dùng để thực hiện các thủ tục hành chính tại Hệ thống.

6. Hệ thống phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và có phương án nâng cấp, chỉnh sửa hàng năm đảm bảo đúng quy định và đáp ứng nhu cầu thực tế của các cơ quan có thẩm quyền.

7. Hệ thống được cung cấp Bộ câu hỏi và trả lời về những vấn đề thường gặp trong giải quyết thủ tục hành chính theo ngành, lĩnh vực của tỉnh.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

1. Quyền, nghĩa vụ và các hành vi không được làm của tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống được quy định tại Điều 12 Luật Công nghệ thông tin số 67/2026/QH11 và Điều 6 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin được khai báo trên Hệ thống, chỉ sử dụng Hệ thống cho các mục đích hợp pháp và phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động được thực hiện bằng tài khoản của mình.

4. Quản lý tài khoản, chữ ký số, giữ bí mật thông tin tài khoản, mật khẩu của mình, trường hợp bị mất, bị đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài khoản của mình, thông báo kịp thời cho Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Chịu trách nhiệm đối với tất cả các nội dung do tổ chức, cá nhân gửi, đăng ký, cung cấp khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và các tiện ích khác trên Hệ thống và phải có trách nhiệm đối với các bên có liên quan khác trước pháp luật.

6. Khi thực hiện giao dịch thủ tục hành chính trên Hệ thống, các tổ chức, cá nhân phải thường xuyên đăng nhập vào tài khoản cá nhân để theo dõi tiến trình giải quyết, trạng thái hồ sơ; đồng thời, thực hiện điều chỉnh, bổ sung thành phần hồ sơ, nộp phí, lệ phí (nếu có) và thực hiện các yêu cầu của cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật đối với từng loại thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

Điều 7. Trách nhiệm và hành vi không được làm của công chức, viên chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

1. Trách nhiệm

a) Hướng dẫn, hỗ trợ để tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống.

b) Kiểm tra hồ sơ, gửi các thông tin phản hồi cho tổ chức, cá nhân theo các thông tin tổ chức, cá nhân đã đăng ký khi thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống.

c) Sử dụng tài khoản đã đăng ký đăng nhập vào Hệ thống để theo dõi, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân theo đúng quy định và đảm bảo hiệu quả.

d) Báo cáo Thủ trưởng cơ quan khi phát hiện các hành vi sử dụng Hệ thống không đúng mục đích, các dấu hiệu gây ảnh hưởng đến an toàn, an ninh thông tin để kịp thời xử lý.

đ) Tuân thủ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 khi thực hiện thu thập thông tin của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống.

e) Cập nhật các kiến thức bảo đảm sử dụng thành thạo Hệ thống trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Hành vi không được làm

a) Cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính.

b) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng thông tin đó để trục lợi.

c) Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật.

d) Yêu cầu cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu điện tử hoặc đã được số hóa có giá trị pháp lý theo quy định pháp luật, được kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa.

đ) Các hành vi bị cấm theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 8. Trách nhiệm quản lý, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chủ quản của Hệ thống.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quản lý, duy trì nội dung thông tin của Hệ thống. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh là đơn vị trực tiếp quản lý, duy trì nội dung thông tin của Hệ thống; tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Văn phòng UBND tỉnh được quy định tại Quy chế này.

3. Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, duy trì, nâng cấp, phát triển mới hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, phần mềm, hạ tầng kết nối chia sẻ dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin mạng và các nội dung thông tin khác theo quy định của Quy chế này. Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông là cơ quan duy trì, vận hành kỹ thuật trực tiếp theo chỉ đạo, phân công của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Công an tỉnh là cơ quan quản lý bảo đảm an ninh mạng, bảo đảm an ninh thông tin của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí ngân sách của tỉnh hàng năm để thực hiện nhiệm vụ duy trì, vận hành, nâng cấp Hệ thống.

6. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cùng phối hợp thực hiện quản lý, duy trì, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, xử lý sự cố, giám sát, phản biện theo quy định của quy chế này.

Điều 9. Quản lý và khai thác dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu các phần mềm chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền được đồng bộ về cơ sở dữ liệu tra cứu tình trạng hồ sơ trên Hệ thống.

2. Cơ sở dữ liệu tra cứu tình trạng hồ sơ được bảo đảm an toàn, chính xác, kịp thời.

3. Việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trên Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

4. Lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

Điều 10. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân có tài khoản để thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống được cấp một Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân và được tích hợp với Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân lưu giữ các thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP; Điều 24 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.

Điều 11. An toàn, an ninh thông tin mạng và dữ liệu

1. Cấp độ an toàn thông tin Hệ thống được xác định cấp độ 3 theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Thông tin, dữ liệu về hồ sơ thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, tổ chức, cá nhân được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Người sử dụng tham gia khai thác sử dụng Hệ thống phải tuân thủ các quy định về an toàn, thông tin, dữ liệu hiện hành và theo quy định của Quy chế này.

3. Cơ quan được giao quản lý Hệ thống có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu hồ sơ, dữ liệu cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu cung cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bảo trì, bảo dưỡng, duy trì hoạt động, nâng cấp, chỉnh sửa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

1. Hệ thống phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, giám sát hoạt động để đảm bảo hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày.

2. Sở Thông tin và Truyền thông rà soát và đề xuất phương án nâng cấp, chỉnh sửa Hệ thống bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành và đáp ứng nhu cầu thực tế.

Điều 13. Nguyên tắc quản lý, duy trì, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

1. Tuân thủ pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin, an ninh mạng, giao dịch điện tử, quản lý thông tin trên mạng Internet, pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo vệ bí mật nhà nước, quy định về giải quyết, thực hiện thủ tục hành chính, pháp luật dân sự, luật tiếp cận thông tin, luật phòng chống tham nhũng, luật thực hành tiết kiệm và chống lãng phí và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

2. Nguyên tắc phục vụ người dân, doanh nghiệp: lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; công khai, minh bạch quy trình, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

3. Hệ thống duy trì, hoạt động 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần.

4. Các thông tin cung cấp trên Hệ thống phải đúng quy định, đầy đủ, rõ ràng, kịp thời theo quy định của pháp luật.

5. Đảm bảo thông suốt kết nối, chia sẻ dữ liệu.

6. Dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính được duy trì, lưu trữ tại Trung tâm Dữ liệu tỉnh đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông.

7. Hỗ trợ cá nhân, tổ chức trong quản lý thông tin, hồ sơ giấy tờ theo nguyên tắc thông tin, hồ sơ chỉ cần cung cấp một lần và được tái sử dụng trong các lần thực hiện dịch vụ công trực tuyến tiếp theo.

Điều 14. Xử lý sự cố

1. Nguyên tắc xử lý sự cố

a) Chủ động, kịp thời, đúng quy trình kỹ thuật; các sự cố liên quan đến thực hiện dịch vụ công trực tuyến, phản ánh kiến nghị, hỏi đáp trên Hệ thống phải minh bạch, thông báo sự cố đến người sử dụng và cơ quan có liên quan theo quy định của Quy chế này.

b) Các cơ quan được giao quản lý, duy trì, người sử dụng Hệ thống có trách nhiệm phối hợp cùng tổ chức thực hiện.

c) Việc xử lý sự cố phải đảm bảo an toàn dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính, dữ liệu thông tin cá nhân của người sử dụng.

d) Việc xử lý, giải quyết sự cố phải được lập sổ nhật ký và ghi chép đầy đủ thông tin theo nghiệp vụ kỹ thuật chuyên môn.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, người sử dụng

a) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thông báo sự cố cho người sử dụng biết.

b) Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chủ trì xử lý giải quyết các sự cố liên quan đến quản lý, duy trì, đảm bảo an toàn thông tin mạng cho các hoạt động của Hệ thống. Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông là đơn vị tham mưu, tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật để xử lý sự cố thuộc trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông quy định tại Quy chế này.

c) Công an tỉnh là cơ quan đảm bảo an toàn an ninh mạng, không gian mạng cho Hệ thống; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan trong việc xử lý sự cố an toàn thông tin, an ninh mạng, không gian mạng của Hệ thống.

d) Người sử dụng có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo địa chỉ công bố trên Hệ thống về các sự cố trong quá trình sử dụng; thực hiện các đề nghị theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền khi có sự cố đối với hồ sơ, dữ liệu, thông tin tài khoản của mình.

Chương III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 15. Đăng ký tài khoản

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản định danh điện tử và xác thực điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định tại Chương III Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử và các quy định hiện hành.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống chỉ được thực hiện khi hồ sơ được gửi từ tài khoản đã đăng ký.

Điều 16. Chuẩn bị và nộp hồ sơ điện tử

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ điện tử, kê khai mẫu đơn, tờ khai điện tử thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP. Trường hợp có yêu cầu riêng về hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng của pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Sau khi hoàn thành chuẩn bị hồ sơ, mẫu đơn, tờ khai điện tử, tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông qua chức năng của Hệ thống.

Điều 17. Giá trị của hồ sơ điện tử

1. Việc chuyển đổi giấy tờ, tài liệu của tổ chức, cá nhân sang bản điện tử để nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến được các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo hình thức cấp bản sao từ sổ gốc hoặc chứng thực bản sao điện tử từ bản chính giấy tờ, tài liệu theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ điện tử được ký số của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thủ tục hành chính và được gửi nhận thông qua Hệ thống có giá trị tương đương hồ sơ giấy. Khi nhận được hồ sơ điện tử trên Hệ thống các cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính ưu tiên xử lý trên hồ sơ điện tử.

Điều 18. Cung cấp dịch vụ công

1. Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh được đăng tải, cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời tại địa chỉ <https://dichvucong.thainguyen.gov.vn>.

2. Cơ quan cung cấp dịch vụ công có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh để được hỗ trợ, hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình xây dựng, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến theo chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm kiểm tra, cung cấp thông tin về các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình trên Hệ thống theo Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 19. Tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính

a) Đối với hồ sơ được tiếp nhận trực tiếp, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký, đăng nhập tài khoản, chuẩn bị và nộp hồ sơ điện tử theo quy định. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có nhu cầu nộp hồ sơ điện tử, cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

b) Đối với hồ sơ tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa thực hiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

c) Đối với hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên Hệ thống, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa thực hiện theo quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

2. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều này, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa thực hiện chuyển hồ sơ đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

3. Việc giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP. Tiến độ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính phải được công khai, minh bạch và có thể tra cứu thường xuyên.

4. Việc trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, khoản 3 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

5. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được chuyển đổi từ bản giấy sang điện tử phải đáp ứng các yêu cầu theo khoản 3 Điều 25 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và có giá trị như văn bản giấy trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác. Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân được số hóa và lưu kết quả theo quy định tại Điều 11, 12 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.

6. Phương thức số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử đáp ứng theo khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.

Điều 20. Thanh toán trực tuyến

1. Căn cứ trên yêu cầu nộp phí, lệ phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) trong giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Hệ thống hoặc bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước có chữ ký số của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và thông tin đã trích nộp vào ngân sách nhà nước thành công, các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các bước tiếp theo trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

Điều 21. Đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Việc đánh giá, phân loại, xếp hạng kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của các sở, ban, ngành, địa phương được thực hiện

tự động trên Hệ thống đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của Công dịch vụ công quốc gia thông qua việc đồng bộ, tích hợp từ Hệ thống; tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; dữ liệu của người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến trên Công dịch vụ công quốc gia.

2. Nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

3. Kết quả đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được công bố, công khai định kỳ hàng tháng, hàng năm, làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc thực hiện các quy định của Quy chế này đối với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, phát hiện và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) thực hiện theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Quản trị Hệ thống bảo đảm hoạt động thông suốt, an toàn, ổn định. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, kịp thời phát hiện và khắc phục những sự cố, duy trì hệ thống vận hành thông suốt, liên tục 24/24 giờ tất cả các ngày trong tuần; đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin theo quy định; thực hiện chế độ lưu trữ dự phòng dữ liệu; đảm bảo việc tích hợp, liên thông, đồng bộ theo yêu cầu. Theo dõi kiểm tra đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong kết nối, tích hợp thông tin.

3. Tổ chức đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng các chức năng của Hệ thống để công khai thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến theo Quy chế này.

4. Thường xuyên nghiên cứu, tổng hợp khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình khai thác, sử dụng để kịp thời điều chỉnh, bổ sung, nâng cấp các chức năng của Hệ thống; báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sử dụng Hệ thống, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

5. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh để định kỳ kiểm tra, rà soát, tăng cường các biện pháp bảo vệ, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với Hệ thống.

6. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các biện pháp kỹ thuật để kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống với các phần mềm chuyên ngành, hệ thống thông tin khác do các bộ, ngành, Trung ương triển khai để phục vụ hiệu quả cho việc gửi, nhận hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

7. Hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; tăng cường truyền thông đối với các hoạt động trên Hệ thống.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí ngân sách của tỉnh hàng năm đảm bảo cho việc quản lý, vận hành duy trì hoạt động Hệ thống.

Điều 25. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống theo Quy chế này; thường xuyên rà soát, đánh giá, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai rà soát, đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến để phục vụ thiết kế biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tham mưu trình công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

3. Quán triệt, chỉ đạo thống nhất việc sử dụng Hệ thống nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công thuận lợi nhất cho tổ chức, cá nhân. Tích cực thông tin, tuyên truyền về Hệ thống trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, địa phương.

4. Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử theo quy định của pháp luật chuyên ngành, phù hợp với môi trường, điều kiện lưu trữ điện tử.

5. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị mình thông qua Hệ thống. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

6. Cung cấp đầy đủ thông tin về các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý; thường xuyên rà soát nội dung thủ tục hành chính, các quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị mình để kịp thời sửa đổi, bổ sung.

7. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm khai thác thực hiện Quy chế này trong toàn cơ quan, đơn vị.

8. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo quy định và báo cáo đột xuất theo yêu cầu; đồng thời phản ánh, thông tin kịp thời những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình sử dụng gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên

Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định sử dụng Hệ thống theo Quy chế này.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 868/TTr-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Văn bản số 5827/STNMT-QLDD ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 10 như sau:

“b) Thương đổi với người sử dụng đất nông nghiệp bị thu hồi mà nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban

hành thông báo chi trả tiền của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường thì được thưởng như sau:

Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác là: 5.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi.”.

2. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

“Điều 10a. Bổ sung các khoản hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024

1. Hỗ trợ nhà, công trình xây dựng không hợp pháp

a) Đối với nhà, công trình xây dựng trước 15/10/1993 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường.

b) Đối với nhà, công trình xây dựng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường.

c) Đối với nhà, công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 60% mức bồi thường.

d) Đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp được xây dựng kể từ ngày 01/7/2014 không được hỗ trợ.

2. Nhà, công trình của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hợp pháp không bị thu hồi đất, không bị phá dỡ (trước khi thực hiện dự án nhà, công trình vẫn đang được sử dụng bình thường) nhưng do thực hiện dự án làm ảnh hưởng đến cốt nhà, công trình thì được xem xét hỗ trợ để khắc phục phần ảnh hưởng đối với trường hợp khoảng cách nhà, công trình cách mép công trình của dự án không quá 5,0m, như sau:

a) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 0,5m đến dưới 0,75m được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 3m, được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường;

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình

của dự án từ trên 3m đến 5m, được hỗ trợ bằng 40% mức bồi thường.

b) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 0,75m đến 1,5m được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 3m, được hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường;

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 3m đến 5m, được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường.

c) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 1,5m đến 2,5m, được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Phần diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 3m, được hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường.

Phần diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 3m đến 5m, được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường.

d) Cốt đường, công trình của dự án cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà trên 2,5m thì diện tích nhà đó được hỗ trợ theo đơn giá bồi thường.

3. Tài sản là bê tông sân đường, rãnh cống dọc, ngang, cây xanh trên hành lang giao thông do nhân dân tự làm để sạch đẹp đường phố khi mở đường, dự án không làm lại phần việc này thì hỗ trợ bằng mức bồi thường; trường hợp dự án làm lại phần việc này thì không bồi thường, hỗ trợ.

4. Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh

a) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi; Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở nằm trong hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất trong hành lang an toàn, trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở, mức hỗ trợ thuê nhà ở như sau:

Hộ độc thân là 3.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có 02 khẩu hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có từ 3 khẩu trở lên hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ/tháng. Thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

Trường hợp di chuyển trước khi được giao đất tái định cư (theo yêu cầu của Dự án và có sự đồng ý của hộ gia đình, cá nhân) thì thời gian hỗ trợ được tính từ khi di chuyển đến khi được giao đất tái định cư tại thực địa cộng thêm 06 tháng để ổn định nơi ở mới.

Trường hợp di chuyển sau khi được giao đất tái định cư tại thực địa, nhưng thời gian di chuyển chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được giao đất tái định cư tại thực địa, hoặc hộ gia đình, cá nhân tự lo tái định cư thì thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

b) Hỗ trợ thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh, làm việc đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận

đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh, giấy đăng ký hộ kinh doanh và đang hoạt động), mức hỗ trợ là 20.000 đồng/m²/tháng tính theo mét vuông (m²) xây dựng nhà làm việc hoặc xưởng sản xuất bị phá dỡ, thời gian hỗ trợ là 6 tháng.

5. Đối với nhà, công trình phá dỡ một phần thì thực hiện như sau:

a) Đối với nhà xây một tầng lợp mái, nhà tạm để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bị phá dỡ một phần tường hoặc cột chịu lực của nhà đó thì tính bồi thường theo quy định cho phần bị phá dỡ, phần diện tích còn lại của nhà đó được hỗ trợ bằng mức bồi thường, không tính hỗ trợ nhà, công trình khác tiếp theo;

b) Đối với nhà xây một tầng mái bằng bê tông cốt thép, nhà xây từ hai tầng trở lên, nhà để sản xuất kinh doanh bị phá dỡ một phần diện tích nhà, phần bị phá dỡ tường hoặc cột chịu lực thì tính bồi thường theo quy định cho phần diện tích bị phá dỡ, phần diện tích nhà còn lại được hỗ trợ như sau:

Phần nhà còn lại tiếp theo (tính từ cọc giải phóng mặt bằng trở vào) có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 10m thì toàn bộ diện tích còn lại được hỗ trợ bằng mức bồi thường, không tính hỗ trợ nhà, công trình tiếp theo;

Phần nhà còn lại tiếp theo (tính từ cọc giải phóng mặt bằng trở vào) có kích thước lớn hơn 10m thì chỉ tính hỗ trợ đủ 10m của nhà đó bằng mức bồi thường.

6. Hỗ trợ công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự ý xây dựng các công trình để phục vụ mục đích sản xuất trên đất nông nghiệp trước ngày công bố thực hiện dự án, khi xây dựng không có văn bản xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận công trình xây dựng với mục đích phục vụ sản xuất nông nghiệp thì thực hiện hỗ trợ đối với tài sản xây dựng trên đất, mức hỗ trợ bằng mức bồi thường.

7. Hỗ trợ thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ

Nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 KV theo quy định của Luật Điện lực thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Nhà một tầng lợp mái, nhà tạm, công trình phụ phục vụ sinh hoạt mức hỗ trợ bằng 70% giá trị bồi thường đối với phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

b) Nhà mái bằng đổ bê tông cốt thép và vật kiến trúc khác mức hỗ trợ bằng

50% giá trị bồi thường đối với phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

c) Nhà, công trình bị hành lang lưới điện cao áp chiếm dụng từ 70% trở lên thì hỗ trợ theo mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này cho toàn bộ nhà, công trình;

d) Khi đã hỗ trợ, người có tài sản phải có biện pháp xử lý an toàn khi sử dụng. Nếu chủ dự án thấy việc xử lý an toàn không thể thực hiện được thì bồi thường theo quy định để người có tài sản di chuyển ra khỏi phạm vi hành lang bảo vệ an toàn;

đ) Trường hợp nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý ngăn chặn của cấp có thẩm quyền, không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 KV theo quy định thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ, mức hỗ trợ được thực hiện một (01) lần bằng 70% mức hỗ trợ theo quy định điểm a, b, c khoản này.

8. Hỗ trợ cho trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình còn thiếu với diện tích đất giao tối thiểu bằng diện tích suất tái định cư tối thiểu được quy định tại Điều 8 quy định kèm theo Quyết định này.

9. Hỗ trợ thiệt hại tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn

Chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ bằng 60% giá trị công trình xây dựng đối với trường hợp phá dỡ, tháo dỡ, di dời.

10. Hỗ trợ gia đình chính sách

a) Hộ gia đình có thành viên là người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng bao gồm: người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng; anh hùng lực lượng vũ Trang; anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; thân nhân liệt sĩ phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ gia đình có thành viên là người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng bao gồm: thương binh, người hưởng chính sách như thương binh tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 80% bệnh binh tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%; người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; gia đình có công với cách mạng phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 7.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ gia đình có người thuộc diện được hưởng trợ cấp, xã hội khác của Nhà nước phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ;

d) Trong hộ gia đình có nhiều đối tượng chính sách xã hội thì được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

11. Hỗ trợ hộ nghèo

Hộ gia đình bị thu hồi đất thuộc diện hộ nghèo theo tiêu chí hộ nghèo do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ thì được hỗ trợ bằng tiền một lần để vươn lên thoát nghèo thì hỗ trợ như sau:

a) Hộ gia đình có đất thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 84 tháng; quy định này áp dụng cho cả trường hợp hộ gia đình vừa phải di chuyển chỗ ở vừa có đất nông nghiệp thu hồi;

b) Hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi mà không phải di chuyển chỗ ở:
Diện tích thu hồi dưới 30% nhưng tối thiểu phải từ 50m² trở lên thì thời gian hỗ trợ 36 tháng.

Diện tích thu hồi từ 30% đến 50% thì thời gian hỗ trợ 48 tháng.

Diện tích thu hồi từ trên 50% đến 70% thì thời gian hỗ trợ 60 tháng.

Diện tích thu hồi từ trên 70% thì thời gian hỗ trợ 72 tháng.

c) Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a và b khoản này là: 500.000 đồng/khâu/tháng.

12. Hỗ trợ di chuyển tài sản

a) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển, mức hỗ trợ chi phí di chuyển bằng: 10.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ một phần nhà, công trình nhưng không phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản, mức hỗ trợ chi phí di chuyển bằng: 5.000.000 đồng/hộ.

13. Ngoài việc hỗ trợ quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 của khoản này, trong trường hợp cụ thể, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban

nhân dân cấp huyện có văn bản đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ khác cho người có đất thu hồi.”.

3. Bổ sung Điều 10b vào sau Điều 10a như sau:

“Điều 10b. Bổ sung các khoản hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ

1. Hỗ trợ theo khoản 7 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ bằng 30% giá đất bị thu hồi trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Hỗ trợ theo khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ bằng 30% giá đất bị thu hồi trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Hỗ trợ theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

a) Khối lượng xây dựng tài sản là mồ mã được bồi thường bằng 100% giá trị xây mới;

b) Hỗ trợ di dời mồ mã mức hỗ trợ 7.000.000 đồng/ngôi;

c) Trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mã ngoài khu vực được bố trí thì được hỗ trợ thêm 10.000.000 đồng/ngôi;

d) Trường hợp mồ mã không có người nhận thì giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi chủ trì, phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện việc di chuyển. Chi phí tổ chức thực hiện là: 10.000.000 đồng/ngôi.

4. Hỗ trợ theo khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (*áp dụng đối với trường hợp thu hồi từ 50m² trở lên*) thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương và được chi trả một (01) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

5. Hỗ trợ theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm

muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương và được chi trả một (01) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

6. Hỗ trợ theo khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

a) Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh, bao gồm: hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp, mức hỗ trợ là: 10.000 đồng/m²;

b) Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động.

Mức trợ cấp ngừng việc trong một (01) tháng được tính bằng (=) 60% mức lương tối thiểu vùng nhân (x) với hệ số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng mà người lao động đang được hưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.

Thời gian trợ cấp ngừng việc là 06 tháng và được chi trả một (01) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và quy định tại Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn

thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1211/TTr-SLĐTBXH ngày 22/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18/01/2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Đối tượng được hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18/01/2024.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Thời hạn và điều kiện hỗ trợ

1. Thời hạn hỗ trợ

Người có đất thu hồi được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất. Người có đất thu hồi được hỗ trợ các chính sách một lần theo Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học.

c) Người có đất thu hồi được hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ điều kiện sau: Là người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Việc làm ngày 16/11/2013.

Chương II **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ**

Điều 3. Đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Cụ thể:

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo:

Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học. Riêng trường hợp người có đất thu hồi là người khuyết tật mức hỗ trợ tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học; người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, xóm đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Đối với người khuyết tật, người học cư trú ở các xã, xóm thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ tiền đi lại là 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

Điều 4. Đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng

Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học. Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

Mức trần học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/học sinh, sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm 2023 - 2024	Năm 2024 - 2025	Năm 2025 - 2026	Năm 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.248	1.328	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.326	1.411	1.445	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.870	1.992	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.794	1.909	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.287	1.370	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.184	2.324	2.380	2.800
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.560	1.660	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.716	1.820	1.870	2.200

Điều 5. Vay vốn tín dụng học sinh, sinh viên

Người có đất thu hồi được vay vốn ưu đãi theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên để tham gia học nghề theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Mức tối đa 04 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

Chương III CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Điều 6. Hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước

Người có đất thu hồi có nhu cầu hỗ trợ giải quyết việc làm:

1. Được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Thái Nguyên.

2. Được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Mức cho vay tối đa là 100 triệu đồng/lao động.

Điều 7. Hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Người có đất thu hồi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTĐ-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

1. Mức chi hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài

a) Đào tạo nghề: theo chi phí thực tế, mức hỗ trợ tối đa theo khoản 1 Điều 3 của Quy định này;

b) Đào tạo ngoại ngữ: theo chi phí thực tế và thời gian học thực tế, mức hỗ trợ tối đa 3.000.000 đồng/người/khóa học;

c) Bồi dưỡng kiến thức cần thiết: theo chi phí thực tế, mức hỗ trợ tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

d) Tiền ăn trong thời gian đào tạo: Mức hỗ trợ 40.000 đồng/người/ngày thực học;

đ) Chi phí đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên. Mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên;

e) Hỗ trợ chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài, gồm: Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam; Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: mức tối đa 200.000 đồng/người; Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động; Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

2. Hỗ trợ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Mức vay vốn tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi được quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy định này được bố trí từ kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và được tính trong chi phí đầu tư của dự án hoặc tổng kinh phí của phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kinh phí hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định tại Điều 7 Quy định này được bố trí từ kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và được tính trong chi phí đầu tư của dự án hoặc tổng kinh phí của phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kinh phí vay vốn hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và vay vốn đi làm việc ở nước ngoài được bố trí từ các nguồn Quỹ quốc gia về việc làm, nguồn vốn tín dụng khác.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện quy định này.

b) Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm hỗ trợ tư vấn học nghề, tư vấn giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động có đất thu hồi.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh.

d) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động có đất thu hồi trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Thái Nguyên

a) Chỉ đạo các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện, thành phố chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ và tổ chức việc cho vay đối với đối tượng có nhu cầu vay vốn theo Quy định này.

b) Tổng hợp báo cáo định kỳ kết quả thực hiện cho vay học nghề, giải quyết việc làm và vay vốn đi làm việc ở nước ngoài đối với nguồn Quỹ quốc gia về việc làm, các nguồn vốn tín dụng khác giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trước ngày 05 tháng 12 hằng năm.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tổ chức lấy ý kiến và có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của người có đất thu hồi.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn thực hiện công tác tuyên truyền để Nhân dân và các đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ hiểu rõ các chính sách theo quy định.

c) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố tham mưu và tổ chức thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo quy định.

d) Báo cáo kết quả thực hiện đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động có đất thu hồi trên địa bàn về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) trước ngày 05 tháng 12 hằng năm.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nơi thu hồi đất, xây dựng phương án hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

b) Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả, hỗ trợ người lao động có đất thu hồi.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nơi thu hồi đất giải quyết các vấn đề liên quan./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chỉ tiêu thuốc nổ phù hợp trong khai thác đá vôi
làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3542/TTr-SCT ngày 21/10/2024, Báo cáo thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật số 392/BC-STP ngày 16/7/2024 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định việc tính toán, lựa chọn chỉ tiêu thuốc nổ trong quá trình lập hồ sơ thiết kế khai thác, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại các mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 2. Quy định chỉ tiêu thuốc nổ phù hợp trong khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

$$q = 0,21 \div 0,41 \text{ (kg/m}^3\text{)}$$

Trong đó: Khung chỉ tiêu thuốc nổ sử dụng trong hoạt động khai thác đá vôi trên địa bàn các huyện đang có mỏ đá vôi hoạt động, cụ thể như sau:

- Huyện Võ Nhai: $q = 0,26 \div 0,39 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Huyện Đồng Hỷ: $q = 0,21 \div 0,41 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Huyện Phú Lương: $q = 0,28 \div 0,39 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Huyện Định Hoá: $q = 0,26 \div 0,36 \text{ (kg/m}^3\text{)}$

(q là chỉ tiêu thuốc nổ được xác định với giá trị min ÷ max theo kích thước trung bình của đá theo yêu cầu của thiết bị đập nghiền và đồng bộ thiết bị khai thác mỏ).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định chỉ tiêu thuốc nổ phù hợp trong khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh và các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4177/TTr-SCT ngày 02 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 59/2024/QĐ-UBND

Ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương thức, nội dung, trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế

a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

b) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được giao đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

c) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, đầu tư và hoạt động của cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý và phương thức phối hợp

1. Nguyên tắc quản lý

a) Việc quản lý, phát triển cụm công nghiệp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan, không chồng chéo nhiệm vụ, không làm giảm vai trò trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị; đảm bảo kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Sở Công Thương là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp thực hiện đầu tư, triển khai dự án và hoạt động đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời tuân thủ thực hiện theo nguyên tắc quản lý nhà nước trong cụm công nghiệp. Các kiến nghị, phản ánh của doanh nghiệp trong cụm công nghiệp gửi Sở Công Thương và các cơ quan chức năng phải được phối hợp, phúc đáp đúng thời gian quy định.

2. Phương thức phối hợp: Tùy theo tính chất, nội dung công việc, trong quá trình thực hiện sẽ do cơ quan chủ trì quyết định hoặc phối hợp nhiều cơ quan khác giải quyết công việc bằng hình thức tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Cụ thể:

a) Đối với cơ quan chủ trì

- Tổ chức cuộc họp tập trung để lấy ý kiến tham gia của cơ quan phối hợp hoặc gửi văn bản xin ý kiến đến cơ quan phối hợp.

- Sau khi cơ quan chủ trì triển khai lấy ý kiến, hướng dẫn, xử lý, kết luận, kiến nghị liên quan đến cụm công nghiệp, gửi Sở Công Thương 01 (một) bản để tổng hợp thông tin và phối hợp thực hiện.

b) Đối với cơ quan phối hợp

- Có trách nhiệm tham gia góp ý tại cuộc họp và chịu trách nhiệm về ý kiến góp ý của mình. Trường hợp cơ quan phối hợp không thể tham dự cuộc họp thì gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan chủ trì.

- Khi được hỏi ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng nhiệm vụ của cơ quan đó bằng văn bản.

Chương II

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 3. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp

1. Sở Công Thương

a) Xây dựng Quy chế quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

b) Chủ trì xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn hằng năm, gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất hiệu quả thực hiện phương án phát triển, chính sách quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; xử lý hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý kiến nghị, vi phạm pháp luật (nếu có) theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổng hợp danh mục các dự án xúc tiến đầu tư của tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

b) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đối với các dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

c) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện phương án, chính sách phát triển, quản lý cụm công nghiệp.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với các ngành là thành viên Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thực hiện thẩm định phương án giá đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường; cho ý kiến về phương án giá các loại dịch vụ trong cụm công nghiệp theo đề nghị của chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn nhà nước; cho ý kiến về phương án giá các loại dịch vụ trong cụm công nghiệp theo thẩm quyền đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp sử dụng vốn nhà nước.

b) Hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện trong trường hợp được sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để phát triển cụm công nghiệp, tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định.

c) Hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán và thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư thực hiện dự án đối với các dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư theo đúng quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan xác định giá đất cụ thể, xây dựng phương án giá đất hoặc thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất (nếu có) theo quy định và lập Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh theo quy định.

Điều 4. Xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở, nội dung xây dựng, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh thực hiện theo Điều 4, Điều 5 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ, đề xuất danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch gửi Sở Công Thương tổng hợp theo kỳ quy hoạch tỉnh.

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thành phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Xử lý, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật về quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Các sở ngành, đơn vị có liên quan: Phối hợp xây dựng, hoàn thiện phương án phát triển cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.

3. Quản lý phương án phát triển cụm công nghiệp sau khi được phê duyệt

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp cùng các sở ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, quản lý, theo dõi việc thực hiện đảm bảo theo phương án phát triển cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở, nội dung xây dựng, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 6, Điều 7 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ, đề xuất điều chỉnh danh mục phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn huyện gửi Sở Công Thương tổng hợp theo kỳ quy hoạch tỉnh.

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Xử lý, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh (trong đó có điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật về quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Các sở, ngành, đơn vị có liên quan: Phối hợp xây dựng, hoàn thiện báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

3. Trình tự thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

Sở Công Thương chủ trì thẩm định, lấy ý kiến các sở, ngành, đơn vị có liên quan gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có cụm công nghiệp.

4. Nội dung thẩm định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

5. Nội dung chủ yếu của Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp được thực hiện theo khoản 1 Điều 12 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

Trường hợp cụm công nghiệp có điều chỉnh về tên gọi, vị trí thay đổi trong địa giới hành chính cấp huyện, diện tích tăng không quá 05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tại Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; đồng thời Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương cập nhật nội dung thay đổi để báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại kỳ lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh tiếp theo.

6. Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

Sở Công Thương là cơ quan chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, các thành viên khác là đại diện các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện có cụm công nghiệp).

7. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Trách nhiệm của Sở Công Thương

- Tiếp nhận hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, chủ trì thẩm định hồ sơ theo quy định.

- Chủ trì tham mưu cho Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tổ chức thực hiện đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

- Thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về kết quả lựa chọn chủ đầu tư.

b) Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan

- Tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cử Lãnh đạo sở, ngành tham gia Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

- Thông báo rộng rãi việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập 02 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định kèm tệp tin điện tử của hồ sơ gửi Sở Công Thương để tổ chức thẩm định.

d) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng hoặc đơn vị đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 7. Điều chỉnh, bãi bỏ Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Căn cứ thẩm quyền, quy định của pháp luật và trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh nội dung hoặc bãi bỏ Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

Hồ sơ bãi bỏ Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp: Căn cứ thẩm quyền, quy định của pháp luật và trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá, đề xuất bãi bỏ Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp và văn bản đề nghị của Chủ đầu tư hạ tầng (nếu có) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương) để thẩm định, quyết định việc bãi bỏ Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

2. Đối với điều chỉnh chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, việc đánh giá, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Quy chế này.

Điều 8. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 33 Luật Đầu tư, Điều 31 Nghị định 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 36 Luật Đầu tư, Điều 33 Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

3. Nội dung thẩm định nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện theo khoản 4 Điều 33 Luật Đầu tư, khoản 8 Điều 31 Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tiếp nhận hồ sơ; Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị có liên quan thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

b) Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan: Tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng hoặc đơn vị đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 9. Đảm bảo thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp

1. Nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 43 Luật Đầu tư; Điều 25, Điều 26 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

Điều 10. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 41 Luật Đầu tư.

Điều 11. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp

Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo Điều 48 Luật Đầu tư.

Điều 12. Trình tự đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp

1. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện trình tự cơ bản theo Điều 14 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

- Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp có trách nhiệm:
 - + Lập Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.
 - + Lập Hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Luật Đầu tư.
 - + Lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp.
 - + Lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án.
 - + Tổ chức thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và quản lý vận hành, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi hoàn thành.

- Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ; thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quy định tại Điều 30, Điều 31 và Điều 32 Luật Đầu tư; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp quy định tại Điều 34 Luật Xây dựng; thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng quy định tại Điều 18 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Đối với các cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trước ngày 05/10/2009 (ngày Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp có hiệu lực) và dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư nhưng chưa có quyết định thành lập, chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục thành lập cụm công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

Đối với cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập trước thời điểm Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ có hiệu lực, chủ đầu tư phải thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Trách nhiệm của Sở Công Thương

- Chủ trì, đơn đốc chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định
- Tham gia ý kiến đối với quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp.
- Tham gia ý kiến đối với hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
- Hướng dẫn, theo dõi, giám sát chủ đầu tư quản lý vận hành, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi hoàn thành.

b) Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hướng dẫn thủ tục, nội dung, trình tự, thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án theo quy định.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chủ trì phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp theo quy định.
- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
- Phối hợp Sở Công Thương theo dõi, giám sát chủ đầu tư quản lý vận hành, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi hoàn thành.

d) Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham gia thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 13. Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp

1. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thực hiện theo khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Có trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp trên địa bàn. Nội dung quy hoạch chi tiết phải phù hợp với Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, có bố trí hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường phù hợp với ngành nghề hoạt động của cụm công nghiệp và quy định về xử lý và xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

b) Sở Xây dựng: Hướng dẫn, kiểm tra công tác lập, thẩm định, phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp và có ý kiến thống nhất bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham gia ý kiến đối với hạ tầng kỹ thuật môi trường phù hợp với ngành nghề hoạt động của cụm công nghiệp và quy định về xử lý và xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật. Cập nhật, bổ sung nhu cầu sử dụng đất theo đề xuất trong việc thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp.

d) Sở Công thương: Tham gia ý kiến về mục tiêu, tính chất ngành nghề trong cụm công nghiệp, sự phù hợp với quy hoạch ngành công nghiệp, phù hợp với Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; bố trí phân lô ngành nghề và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động của cụm công nghiệp.

đ) Các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

3. Kinh phí cho công tác lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Nội dung lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan tiếp nhận, thẩm định dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định.

b) Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

c) Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trình Sở Xây dựng thẩm định theo quy định.

Điều 15. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Khi lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, chủ đầu tư tiến hành đồng thời lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

2. Nội dung, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

a) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp, tham gia thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì.

- Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền quy định của UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp về việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung theo quyết định phê duyệt và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường, giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

- Hướng dẫn đơn vị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp thực hiện các hồ sơ, thủ tục và các quy định pháp luật về môi trường.

b) Sở Công Thương: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư, các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp về xây dựng, thực hiện các nội dung trong báo cáo ĐTM đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư và các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp về xây dựng, thực hiện các nội dung trong hồ sơ môi trường đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

d) Các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

Điều 16. Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

a) Sở Tài nguyên và Môi trường: Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư hạ tầng theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn trực thuộc hỗ trợ thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhà ở công nhân, thủ tục triển khai đầu tư vào cụm công nghiệp.

c) Các sở, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 17. Tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp

1. Các thủ tục quy định thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp bao gồm: cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; thuê đất; chấp thuận giải pháp phòng cháy, chữa cháy/thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường, giấy phép xây dựng.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công trình trong cụm công nghiệp: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Cấp giấy phép xây dựng: Các công trình xây dựng trong cụm công nghiệp phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư, trừ các trường hợp miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm công nghiệp thực hiện thủ tục thuê đất của nhà nước hoặc thuê lại đất đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc thuê lại phần đất của tổ chức, cá nhân đã thuê (của nhà nước hoặc của chủ đầu tư hạ tầng); quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp

- Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư vào cụm công nghiệp về quy hoạch, bố trí ngành nghề, giá thuê đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích, các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp và thỏa thuận nguyên tắc về vị trí, địa điểm, diện tích đất công nghiệp dự kiến thuê; ký hợp đồng cho thuê đất đối với nhà đầu tư dự án sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp; quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Thực hiện đầy đủ về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc tiếp nhận dự án đầu tư mới (kể cả nâng công suất dự án đầu tư) vào cụm công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Dự án đầu tư thứ cấp chỉ được hoạt động khi dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được hoàn thành xây dựng, đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng thiết yếu (gồm: Đường giao thông nội bộ, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

- Các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp: Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý về đầu tư, xây dựng, môi trường; đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong cụm công nghiệp theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp. Thông báo cho chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, đồng thời thông báo cho chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp khi xảy ra sự cố môi trường và thực hiện việc ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp nhận hồ sơ dự án; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

c) Sở Công Thương: Hướng dẫn về quy hoạch, bố trí ngành nghề, các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp; phối hợp thẩm định dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, lập và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

đ) Công an tỉnh

- Hướng dẫn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đảm bảo an ninh, trật tự, quản lý hoạt động của người nước ngoài, công tác bảo vệ môi trường, triển khai phong trào toàn dân bảo vệ Tổ quốc tại các cụm công nghiệp theo quy định.

- Hướng dẫn, xem xét, cho ý kiến về hạ tầng kỹ thuật liên quan đến công tác phòng cháy chữa cháy của cụm công nghiệp, địa điểm xây dựng các công trình thuộc cụm công nghiệp; thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy làm cơ sở để xem xét thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, cấp phép xây dựng trước khi thi công theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; tổ chức kiểm tra kết quả nghiệm thu an toàn về phòng cháy, chữa cháy làm cơ sở xem xét nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong quá trình thẩm định đối với các dự án đầu tư.

e) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phối hợp thẩm định dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn, thẩm định và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền.

g) Các sở, ngành và đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

Điều 18. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp

1. Cung cấp dịch vụ công cộng, tiện ích: Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp gồm: Bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự; thông tin liên lạc; cấp nước, thoát nước; vệ sinh môi trường, xử lý chất thải; phòng cháy, chữa cháy; duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ tiện ích khác.

2. Giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng ký kết giữa tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Sở Công Thương

- Hướng dẫn Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp xây dựng Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp.

- Theo dõi, quản lý việc thực hiện Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Giám sát xây dựng, giá dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp.

- Phối hợp hướng dẫn xây dựng và theo dõi thực hiện Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp.

c) Các sở, ngành liên quan: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong việc hướng dẫn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp xây dựng Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, chế độ báo cáo về cụm công nghiệp

1. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được thực hiện theo Điều 24 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ.

2. Chế độ báo cáo về cụm công nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 20. Công tác thanh tra, kiểm tra

1. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện thường xuyên không quá một lần trong một năm trừ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, thường xuyên phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật thực hiện công tác phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong cụm công nghiệp.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương thanh tra, kiểm tra, đánh giá thực hiện quy hoạch, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp. Chủ trì đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm theo quy định đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp hoạt động kém hiệu quả; không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ, xin gia hạn nhiều lần, vi phạm pháp luật.

Điều 21. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Quy chế này được xem xét khen thưởng theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm thực hiện

1. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các nội dung quy định tại Quy chế này.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đôn đốc triển khai thực hiện Quy chế này; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hằng năm.

Điều 23. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 860/TTr-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị ban hành Quyết định quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy chế phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai; Giám đốc các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số: 60/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm, phương thức phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Những nội dung khác không quy định trong Quy chế được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Văn phòng đăng ký đất đai;

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

c) Các Sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan; Cơ quan Tòa án; Cơ quan Thi hành án; Cơ quan Thuế;

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

e) Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch.

2. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm, quyền hạn của từng cơ quan đơn vị và người đứng đầu của mỗi cơ quan, đơn vị; nội dung, thời hạn, cách thức thực hiện; chế độ thông tin, báo cáo.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế tổ chức hoạt động của từng cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận), đăng ký biến động đất đai, đính chính, thu hồi, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, tách thửa và hợp thửa đất.

2. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính.

3. Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin đất đai.

4. Cung cấp dịch vụ công về đất đai.

5. Hỗ trợ công tác quản lý nhà nước khác về đất đai trên địa bàn cấp tỉnh.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Lấy ý kiến bằng văn bản

a) Cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị đến các cơ quan phối hợp, trong thời hạn được ấn định tại văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan chủ trì.

b) Cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp. Trường hợp cơ quan phối hợp đã quá thời gian quy định mà chưa hoặc không cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan chủ trì thì phải nêu rõ lý do và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Lấy ý kiến tại cuộc họp hoặc phối hợp kiểm tra thực địa.

3. Trao đổi thông tin qua hệ thống quản lý văn bản điện tử hoặc hệ thống liên thông điện tử.

4. Các hình thức phối hợp khác.

Chương II**QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Mục 1****PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI****Điều 5. Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ**

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bố trí nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chung với Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong đó phân định rõ khu vực tiếp nhận và trả kết quả Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các khu vực chuyên môn khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện; đảm bảo đồng bộ, thống nhất, thuận tiện cho người dân.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm phân công cán bộ đến làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện để tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; thu các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Viên chức của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ độc lập với các bộ phận chuyên môn khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng thời gian làm việc thực hiện theo quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và các cơ quan, đơn vị không được yêu cầu cung cấp thêm giấy tờ, kê khai thêm thông tin ngoài thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính đã được quy định.

Điều 6. Luân chuyển hồ sơ

Việc luân chuyển hồ sơ, thời gian thực hiện các bước công việc của từng cơ quan, đơn vị thực hiện theo các văn bản và quy định hiện hành về tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 7. Trách nhiệm trong giải quyết thủ tục hành chính của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

a) Chịu trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và thời gian theo quy định.

b) Cung cấp hồ sơ địa chính, thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai để phục vụ việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Cung cấp thông tin đất đai, nhà ở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

2. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

a) Chịu trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và thời gian theo quy định.

b) Cung cấp hồ sơ địa chính, thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Cung cấp thông tin đất đai, nhà ở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai và trước pháp luật về kết quả giải quyết hồ sơ: cấp đổi, cấp lại, thu hồi, đình chính, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với cá nhân, cộng đồng dân cư

theo thẩm quyền được giao. Báo cáo tình hình giải quyết thủ tục hành chính cho Văn phòng đăng ký đất đai để kịp thời theo dõi, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc phối hợp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Sau khi nhận được văn bản lấy ý kiến của Văn phòng đăng ký đất đai về việc người sử dụng đất đã thực hiện việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận (nếu có). Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, các đơn vị có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo chức năng, thẩm quyền của ngành theo quy định.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh thực hiện việc công chứng, chứng thực văn bản, hợp đồng giao dịch liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất đúng quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của cơ quan Thuế

a) Tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến. Hình thức tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính là trực tiếp hoặc qua hệ thống liên thông thuế điện tử.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính trực tiếp thì địa điểm tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan Thuế. Địa điểm nhận Thông báo nghĩa vụ tài chính là Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính qua hệ thống liên thông thuế điện tử thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Thuế phải nhập đầy đủ các thông tin trên hệ thống phần mềm. Phiếu chuyển Thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và Thông báo nghĩa vụ tài chính phải được ký số điện tử.

Cơ quan Thuế không được yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thêm thông tin hoặc các loại giấy tờ khác ngoài các giấy tờ theo quy định về thành phần hồ sơ luân chuyển nghĩa vụ tài chính.

b) Thời hạn cơ quan Thuế gửi Thông báo nghĩa vụ tài chính đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chuyển cho người sử dụng đất là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì trong thời gian không quá 02 ngày làm việc cơ quan Thuế trả lại hồ sơ cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai bằng văn bản theo quy định trong đó nêu rõ lý do và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ. Việc trả lại hồ sơ chỉ được thực hiện 01 lần đối với một hồ sơ.

c) Cơ quan Thuế có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc để đảm bảo người sử dụng đất thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Cơ quan Thuế có trách nhiệm gửi thông báo về việc người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan Tòa án, cơ quan Thi hành án, người có thẩm quyền tố tụng

Cơ quan thi hành án hoặc cơ quan tòa án, người có thẩm quyền tố tụng có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các nội dung sau:

a) Gửi thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu tạm dừng hoặc dừng việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc đối tượng phải thi hành án theo quy định của pháp luật hoặc bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

b) Gửi thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thông báo về việc đã thụ lý đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất;

c) Cung cấp các quyết định, bản án có hiệu lực liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của các bên liên quan.

d) Chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời các văn bản, hồ sơ có liên quan để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của pháp luật, thực hiện các nội dung sau:

Chuyên kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

Cung cấp đầy đủ, kịp thời các văn bản, hồ sơ có liên quan (cả bản giấy và bản số) khi thực hiện việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận; thu hồi đất, bồi thường

giải phóng mặt bằng đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

Cung cấp các loại bản đồ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai.

Gửi thông báo về việc đã thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời các văn bản, hồ sơ có liên quan để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

b) Triển khai đăng ký đất đai; hằng năm chỉ đạo rà soát và tổ chức đăng ký đất đai đối với các trường hợp chưa thực hiện đăng ký trên địa bàn; chỉ đạo kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức việc đăng ký đất đai trên địa bàn; tuyên truyền, hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai; kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện việc đối soát giữa các tài liệu bản bản đồ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt (từ bản đồ lâm nghiệp, bản đồ giải thửa 299 sang bản đồ địa chính hoặc giữa bản đồ địa chính các thời kỳ với nhau) theo đề nghị của người sử dụng đất.

c) Thực hiện các công việc, bước công việc quy định tại Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; niêm yết công khai, đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai; lập biên bản kết thúc thời gian công khai; xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đối với các thủ tục quy định tại Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến theo đúng thời gian quy định.

d) Chỉ đạo công chức địa chính quản lý, sử dụng bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai; sử dụng thông tin từ hồ sơ địa chính phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương và theo yêu cầu của công dân.

đ) Cập nhật biến động đất đai đối với những trường hợp biến động thuộc thẩm quyền và phản ánh tình hình vi phạm trong quản lý, sử dụng đất vào hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai.

e) Phối hợp kiểm tra, xác nhận vào hồ sơ đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

(xác nhận với tư cách là chủ sử dụng đất liền kề đối với các thửa đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý).

g) Gửi thông báo về việc đã thụ lý đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai.

Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời thông báo về việc đã thụ lý đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

7. Trách nhiệm của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

Đối với các dự án có thu hồi đất, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm thu Giấy chứng nhận đã cấp của người sử dụng đất chuyên đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cùng với quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thực hiện thu hồi đất, biên bản chi trả tiền và bàn giao mặt bằng để thực hiện chỉnh lý bản đồ địa chính, chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp (đối với trường hợp không thu hồi hết toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận đã cấp) hoặc thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (đối với trường hợp thu hồi toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận đã cấp), cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và quản lý theo quy định.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm với hậu quả phát sinh (nếu có) do việc không cung cấp kịp thời các văn bản, hồ sơ có liên quan để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

8. Trách nhiệm của Công chứng viên, Tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thực hiện việc công chứng, chứng thực văn bản, hợp đồng chuyên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực và pháp luật đất đai. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công chứng, chứng thực do mình thực hiện.

9. Trách nhiệm của đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính.

a) Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm đo đạc.

b) Đảm bảo thực hiện đúng quy trình, kỹ thuật đo đạc theo quy định của Luật Đo đạc và bản đồ và các văn bản có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin trên các tài liệu đo đạc (bao gồm cả thông tin về chữ ký của người sử dụng đất, người sử dụng đất giáp ranh, người dẫn đạc).

10. Trách nhiệm của người sử dụng đất

a) Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính về đất đai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung kê khai và các giấy tờ trong hồ sơ đã nộp.

b) Thực hiện nộp các khoản phí và lệ phí theo quy định khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 9. Công tác phối hợp điều hành, chỉ đạo

1. Mọi quan hệ giữa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các phòng, đơn vị cấp huyện là đồng cấp, bình đẳng; phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, đơn vị cấp huyện trong triển khai, thực hiện nhiệm vụ.

2. Định kỳ hàng quý, Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trao đổi thông tin về hoạt động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để kịp thời chỉ đạo, điều hành cho phù hợp.

Điều 10. Phối hợp quản lý tài sản, trụ sở làm việc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bố trí trụ sở làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đảm bảo diện tích sử dụng theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Các nội dung khác không đề cập trong Quy chế được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

MỤC LỤC

CÔNG BÁO NĂM 2024

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN ĐĂNG CÔNG BÁO NĂM 2024

(Xếp theo thứ tự cơ quan ban hành)

STT	Tên cơ quan ban hành văn bản	Số lượng văn bản
1	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	35
2	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	141

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

STT	Ngày ban hành	Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản	Số Công báo	Ngày đăng Công báo	Ngày có hiệu lực
1	25-1-2024	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND Giao bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 của tỉnh Thái Nguyên	07	20-2-2024	25-1-2024
2	25-1-2024	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Về việc chấp thuận tổ chức, sắp xếp lại Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	07	20-2-2024	25-1-2024
3	25-1-2024	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND Về việc thông qua phương án phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (nguồn vốn ngân sách tỉnh) hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới	07	20-2-2024	25-1-2024
4	25-1-2024	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường vành đai I(đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyên tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng	07	20-2-2024	25-1-2024

		Hủy			
5	25-1-2024	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	07	20-2-2024	25-1-2024
6	25-1-2024	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	07	20-2-2024	25-1-2024
7	25-1-2024	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	07	20-2-2024	25-1-2024
8	25-1-2024	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	07	20-2-2024	25-1-2024
9	25-1-2024	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục	07	20-2-2024	25-1-2024

		đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
10	27-6-2024	Nghị quyết số 02 /2024/NQ-HĐND Quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	31	25-7-2024	25-7-2024
11	27-6-2024	Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	31	25-7-2024	25-7-2024
12	27-6-2024	Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND Quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	31	25-7-2024	25-7-2024
13	27-6-2024	Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND Quy định mức thu học phí và chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ	31	25-7-2024	25-7-2024

		thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý năm học 2024 - 2025			
14	27-6-2024	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND Quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông	31	25-7-2024	25-7-2024
15	27-6-2024	Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	32+33	25-7-2024	25-7-2024
16	27-6-2024	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND Thông qua kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi tới trước và sau Kỳ họp thứ mười sáu; các ý kiến, kiến nghị tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái	34+35	30-7-2024	27-6-2024

		Nguyên			
17	27-6-2024	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND Điều chỉnh Đề án đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Công an xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2030	34+35	30-7-2024	27-6-2024
18	27-6-2024	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND Dừng chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công	34+35	30-7-2024	27-6-2024
19	27-6-2024	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND Về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Trung học phổ thông Lê Hồng Phong	34+35	30-7-2024	27-6-2024
20	27-6-2024	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Thái Nguyên	34+35	30-7-2024	27-6-2024
21	27-6-2024	Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	34+35	30-7-2024	25-7-2024
22	27-6-2024	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 06	34+35	30-7-2024	25-7-2024

		tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 06 tháng cuối năm 2024			
23	27-6-2024	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND Về Chương trình giám sát năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	34+35	30-7-2024	25-7-2024
24	27-6-2024	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025	36+37	10-8-2024	27-6-2024
25	27-6-2024	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	36+37	10-8-2024	27-6-2024
26	27-6-2024	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	36+37	10-8-2024	27-6-2024
27	06-9-2024	Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND Quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	42	20-9-2024	06-9-2024

		khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
28	06-9-2024	Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	42	20-9-2024	06-9-2024
29	06-9-2024	Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	42	20-9-2024	06-9-2024
30	06-9-2024	Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	42	20-9-2024	06-9-2024

31	06-9-2024	Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	42	20-9-2024	06-9-2024
32	06-9-2024	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND Về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2024 - 2025 của tỉnh Thái Nguyên	42	20-9-2024	06-9-2024
33	06-9-2024	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	42	20-9-2024	06-9-2024
34	06-9-2024	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND Về việc sáp nhập xóm, tổ dân phố và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	42	20-9-2024	06-9-2024

35	06-9-2024	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	42	20-9-2024	06-9-2024
----	-----------	--	----	-----------	-----------

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Ngày ban hành	Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản	Số Công báo	Ngày đăng Công báo	Ngày có hiệu lực
1	02-2-2024	Quyết định số 248/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội	07	20-2-2024	02-2-2024
2	04-12-2023	Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh	1+2	05-1-2024	05-12-2023
3	13-12-2023	Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND Quy định phương thức chi trả, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1+2	05-1-2024	13-12-2023
4	13-12-2023	Quyết định số 3161/QĐ-UBND Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa	1+2	05-1-2024	13-12-2023

		liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2024			
5	20-12-2023	Quyết định số 3237/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030	1+2	05-1-2024	20-12-2023
6	20-12-2023	Quyết định số 3268/QĐ-UBND Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Hỷ	1+2	05-1-2024	20-12-2023
7	21-12-2023	Quyết định số 3270/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	1+2	05-1-2024	21-12-2023
8	08-12-2023	Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND Ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1+2	05-1-2024	22-12-2023
9	13-12-2023	Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND Ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc	1+2	05-1-2024	25-12-2023

		thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên			
10	13-12-2023	Quyết định số 3159/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Trẻ em thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội	1+2	05-1-2024	01-1-2024
11	14-12-2023	Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND Quy định giá thóc làm căn cứ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1+2	05-1-2024	01-1-2024
12	20-12-2023	Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1+2	05-1-2024	01-1-2024
13	21-12-2023	Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1+2	05-1-2024	01-1-2024
14	21-12-2023	Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1+2	05-1-2024	01-1-2024
15	19-1-2024	Quyết định số 148/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành	10 + 11	05-3-2024	19-1-2024

		chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên			
16	19-1-2024	Quyết định số 149/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10 + 11	05-3-2024	19-1-2024
17	23-1-2024	Quyết định số 160/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	05-3-2024	23-1-2024
18	07-2-2024	Quyết định số 291/QĐ-UBND Phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc tỉnh	10 + 11	05-3-2024	07-2-2024
19	07-2-2024	Quyết định số 300/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh; lĩnh vực Dược phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái	10 + 11	05-3-2024	07-2-2024

		Nguyên			
20	19-1-2024	Quyết định số 157/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	05-3-2024	12-2-2024
21	23-1-2024	Quyết định số 159/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	05-3-2024	15-2-2024
22	24-1-2024	Quyết định số 168/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần trong năm 2023	10 + 11	05-3-2024	27-2-2024
23	19-2-2024	Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải; tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu	12	10-3-2024	22-2-2024

		gom xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
24	22-2-2024	Quyết định số 326/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	12	10-3-2024	22-2-2024
25	23-2-2024	Quyết định số 334/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh; lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	12	10-3-2024	23-2-2024
26	23-2-2024	Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12	10-3-2024	26-2-2024

27	27-2-2024	Quyết định số 382/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	12	10-3-2024	08-3-2024
28	28-2-2024	Quyết định số 396/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	12	10-3-2024	08-3-2024
29	29-2-2024	Quyết định số 403/QĐ-UBND Về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong kỳ 2019 - 2023	13+14	15-3-2024	08-3-2024
30	29-2-2024	Quyết định số 403/QĐ-UBND Về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong kỳ 2019 - 2023	15+16	15-3-2024	12-3-2024
31	07-3-2024	Quyết định số 472/QĐ-UBND Về việc phê duyệt chuyên tiếp, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú	17+18	25-3-2024	07-3-2024

		Lương			
32	07-3-2024	Quyết định số 474/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	17+18	25-3-2024	07-3-2024
33	07-3-2024	Quyết định số 475/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	17+18	25-3-2024	07-3-2024
34	13-3-2024	Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	17+18	25-3-2024	13-3-2024
35	14-3-2024	Quyết định số 502/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thư viện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	17+18	25-3-2024	14-3-2024
36	14-3-2024	Quyết định số 503/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành	17+18	25-3-2024	14-3-2024

		chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội			
37	14-3-2024	Quyết định số 504/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên	17+18	25-3-2024	14-3-2024
38	18-3-2024	Quyết định số 514/QĐ-UBND Phê duyệt 24 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	17+18	25-3-2024	18-3-2024
39	19-3-2024	Quyết định số 518/QĐ-UBND Phê duyệt 01 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	19	25-3-2024	19-3-2024
40	19-3-2024	Quyết định số 519/QĐ-UBND Phê duyệt 06 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an	19	25-3-2024	19-3-2024

		toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên			
41	19-3-2024	Quyết định số 522/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	19	25-3-2024	19-3-2024
42	20-3-2024	Quyết định số 538/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình	19	25-3-2024	20-3-2024
43	20-3-2024	Quyết định số 540 /QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	19	25-3-2024	20-3-2024
44	21-3-2024	Quyết định số 551/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý công sản, thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	19	25-3-2024	25-3-2024

45	21-3-2024	Quyết định số 552/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	19	25-3-2024	25-3-2024
46	21-3-2024	Quyết định số 553/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Công chức - Viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	19	25-3-2024	25-3-2024
47	26-3-2024	Quyết định số 566/QĐ-UBND Phê duyệt 04 Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	20+21	15-4-2024	26-3-2024
48	26-3-2024	Quyết định số 567/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đấu giá tài sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	20+21	15-4-2024	26-3-2024
49	28-3-2024	Quyết định số 595/QĐ-UBND Phê duyệt 01 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công	20+21	15-4-2024	28-3-2024

		nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên			
50	28-3-2024	Quyết định số 596/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	20+21	15-4-2024	28-3-2024
51	28-3-2024	Quyết định số 597/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	20+21	15-4-2024	28-3-2024
52	02-4-2024	Quyết định số 676/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai	20+21	15-4-2024	02-4-2024
53	05-4-2024	Quyết định số 729/QĐ-UBND Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Hóa	20+21	15-4-2024	05-4-2024
54	05-4-2024	Quyết định số 737/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm	20+21	15-4-2024	05-4-2024

		vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên			
55	08-4-2024	Quyết định số 745/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	20+21	15-4-2024	08-4-2024
56	09-4-2024	Quyết định số 748/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực An toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên	20+21	15-4-2024	09-4-2024
57	03-4-2024	Quyết định số 711/QĐ-UBND Về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Phổ Yên	20+21	15-4-2024	15-4-2024
58	09-4-2024	Quyết định số 749/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ	22+23	15-4-2024	09-4-2024
59	09-4-2024	Quyết định số 764/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thái	22+23	15-4-2024	15-4-2024

		Nguyên			
60	09-4-2024	Quyết định số 792/QĐ-UBND Ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	22+23	15-4-2024	15-4-2024
61	09-4-2024	Quyết định số 793/QĐ-UBND Ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	22+23	15-4-2024	15-4-2024
62	09-4-2024	Quyết định số 794/QĐ-UBND Ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	24+25	15-4-2024	15-4-2024
63	12-4-2024	Quyết định số 807/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lãnh sự thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Ngoại vụ	24+25	15-4-2024	15-4-2024
64	20-3-2024	Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và	26	05-5-2024	01-4-2024

		sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
65	01-4-2024	Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực Ngoại vụ	26	05-5-2024	15-4-2024
66	12-4-2024	Quyết định số 808/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội	26	05-5-2024	15-4-2024
67	12-4-2024	Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	26	05-5-2024	25-4-2024
68	12-4-2024	Quyết định số 809/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thể dục thể thao thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	27 + 28	20-5-2024	12-4-2024

69	04-5-2024	Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	27 + 28	20-5-2024	15-5-2024
70	22-4-2024	Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	27 + 28	20-5-2024	20-5-2024
71	24-5-2024	Quyết định số 1090/QĐ-UBND Về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Sông Công	29+30	10-6-2024	24-5-2024
72	07-5-2024	Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	29+30	10-6-2024	25-5-2024
73	30-5-2024	Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định việc thực hiện	29+30	10-6-2024	10-6-2024

		một số nội dung chi, mức chi, lập dự toán và quyết toán kinh phí phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
74	30-5-2024	Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	29+30	10-6-2024	10-6-2024
75	28-5-2024	Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên	29+30	10-6-2024	15-6-2024
76	31-5-2024	Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND Quy định định mức kinh	29+30	10-6-2024	15-6-2024

		tế - kỹ thuật đối với các chương trình bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tại các cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý			
77	20-5-2024	Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong việc cung cấp văn bản quy phạm pháp luật để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	29+30	10-6-2024	20-6-2024
78	26-12-2023	Quyết định số 3312/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	3+4	10-1-2024	26-12-2023
79	26-12-2023	Quyết định số 3313/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài chính y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	3+4	10-1-2024	26-12-2023

80	26-12-2023	Quyết định số 3314/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quảng cáo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	3+4	10-1-2024	26-12-2023
81	26-12-2023	Quyết định số 3315/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Gia đình thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	3+4	10-1-2024	26-12-2023
82	26-12-2023	Quyết định số 3326/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	3+4	10-1-2024	08-1-2024
83	26-12-2023	Quyết định số 3327/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	3+4	10-1-2024	08-1-2024

84	19-6-2024	Quyết định số 1332/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính liên thông điện tử: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	31	25-7-2024	19-6-2024
85	11-6-2024	Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên	31	25-7-2024	01-7-2024
86	20-6-2024	Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ 03 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	31	25-7-2024	01-7-2024
87	20-6-2024	Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND Ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	31	25-7-2024	01-7-2024
88	09-7-2024	Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về	36+37	10-8-2024	20-7-2024

		việc ban hành Quy trình chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
89	30-7-2024	Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	36+37	10-8-2024	30-7-2024
90	18-7-2024	Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ 04 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	36+37	10-8-2024	01-8-2024
91	30-7-2024	Quyết định số 1782/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thái Nguyên	38	10-8-2024	30-7-2024
92	31-7-2024	Quyết định số 1799/QĐ-UBND Về việc chuyển tiếp, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Phủ Yên	38	10-8-2024	31-7-2024
93	01-8-2024	Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn	38	10-8-2024	01-8-2024

		tỉnh Thái Nguyên			
94	29-7-2024	Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 của Quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	38	10-8-2024	10-8-2024
95	31-7-2024	Quyết định số 1795/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Sông Công	39+40	20-8-2024	31-7-2024
96	31-7-2024	Quyết định số 1805/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ	39+40	20-8-2024	31-7-2024
97	31-7-2024	Quyết định số 1812/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đại Từ	39+40	20-8-2024	31-7-2024

98	31-7-2024	Quyết định số 1813/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, huỷ bỏ, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai	39+40	20-8-2024	31-7-2024
99	31-7-2024	Quyết định số 1814/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lương	39+40	20-8-2024	20-8-2024
100	01-8-2024	Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, tuyển dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	41	15-9-2024	15-8-2024
101	02-8-2024	Quyết định số 1854/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	41	15-9-2024	19-8-2024
102	16-8-2024	Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển	41	15-9-2024	01-9-2024

		trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên			
103	26-8-2024	Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	41	15-9-2024	10-9-2024
104	12-9-2024	Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	43+44	30-9-2024	01-10-2024
105	18-9-2024	Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo	43+44	30-9-2024	01-10-2024

		Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên			
106	19-9-2024	Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh	43+44	30-9-2024	01-10-2024
107	20-9-2024	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	43+44	30-9-2024	01-10-2024
108	27-9-2024	Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Thái	45+46+ 47	20-10-2024	27-9-2024

		Nguyên			
109	27-9-2024	<p>Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn;</p> <p>tiêu chí, điều kiện cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác; điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</p>	45+46+ 47	20-10-2024	27-9-2024
110	27-9-2024	<p>Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</p>	45+46+ 47	20-10-2024	27-9-2024
111	04-10-2024	<p>Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</p>	45+46+ 47	20-10-2024	15-10-2024

112	04-10-2024	Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	45+46+ 47	20-10-2024	18-10-2024
113	09-10-2024	Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	45+46+ 47	20-10-2024	20-10-2024
114	23-10-2024	Quyết định số 2581/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên	48	30-10-2024	01-11-2024
115	14-10-2024	Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức,	48	30-10-2024	01-11-2024

		người lao động của tỉnh Thái Nguyên			
116	14-10-2024	Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng phong trào thi đua “Thu, nộp và quản lý ngân sách nhà nước” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2024 - 2030	48	30-10-2024	01-11-2024
117	18-10-2024	Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	48	30-10-2024	01-11-2024
118	30-10-2024	Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa	49	07-11-2024	30-10-2024

		bàn tỉnh Thái Nguyên			
119	31-10-2024	Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh TN	49	07-11-2024	10-11-2024
120	28-10-2024	Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	49	07-11-2024	15-11-2024
121	01-11-2024	Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	49	07-11-2024	15-11-2024
122	01-11-2024	Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	49	07-11-2024	20-11-2024
123	29-12-2023	Quyết định số 3436/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường	5+6	10-1-2024	08-1-2024

124	14-11-2024	Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về bàn giao, quản lý và phân cấp tiếp nhận bàn giao đối với các công trình hạ tầng thuộc các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	50 +51	30-11-2024	14-11-2024
125	14-11-2024	Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND Sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	50 +51	30-11-2024	14-11-2024
126	14-11-2024	Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND Sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	52+53	30-11-2024	14-11-2024
127	14-11-2024	Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND Sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá	54+55	30-11-2024	14-11-2024

		đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên			
128	14-11-2024	Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	56+57	10-12-2024	05-12-2024
129	15-11-2024	Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai là lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	56+57	10-12-2024	05-12-2024
130	20-11-2024	Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý sử dụng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	56+57	10-12-2024	05-12-2024
131	02-12-2024	Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống	56+57	10-12-2024	09-12-2024

		văn hóa” tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2024 - 2030			
132	06-12-2024	Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên	58+59+60	10-12-2024	09-12-2024
133	09-1-2024	Quyết định số 26/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hợp tác quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8+9	01-3-2024	09-1-2024
134	09-1-2024	Quyết định số 28/QĐ-UBND Phê duyệt 11 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	8+9	01-3-2024	09-1-2024
135	04-1-2024	Quyết định số 04/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên	8+9	01-3-2024	15-1-2024

136	15-1-2024	Quyết định số 112/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	8+9	01-3-2024	15-1-2024
137	17-1-2024	Quyết định số 119/QĐ-UBND Về việc phê duyệt 16 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường	8+9	01-3-2024	17-1-2024
138	17-1-2024	Quyết định số 121/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	8+9	01-3-2024	17-1-2024
139	05-1-2024	Quyết định số 19/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội	8+9	01-3-2024	27-2-2024
140	17-1-2024	Quyết định số 122/QĐ-UBND Về việc công bố	8+9	01-3-2024	28-2-2024

		danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên			
141	17-1-2024	Quyết định số 123/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	8+9	01-3-2024	28-2-2024

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>